

**3. Giải bài toán: ( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- Báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, chữa bài.

Bài giải

Con ong bay được quãng đường 180m hết số thời gian là

$$180 : 2,5 = 72 \text{ (giây)}$$

ĐS: 72 giây

KL:... giải toán có lời văn áp dụng công thức tính thời gian

**\* 4. Giải bài toán: ( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- Báo cáo kết quả.
- GV cho học sinh chia sẻ bài trước lớp, chữa bài.

Bài giải

$$1875\text{m} = 1,875\text{km}; 3 \text{ phút} = 0,05 \text{ giờ}$$

Vận tốc của xe máy là:

$$1,875 : 0,05 = 37,5 \text{ (km/giờ)}$$

ĐS: 37,5 km/giờ.

KL:... giải toán có lời văn áp dụng công thức tính vận tốc.

**5. Giải bài toán: (HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- Báo cáo kết quả.
- GV cho học sinh chia sẻ bài trước lớp, chữa bài.

$$1 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = 1,4 \text{ giờ}$$

Quãng đường tàu hỏa đi được là:

$$43,5 \times 1,4 = 60,9 \text{ km}$$

ĐS: 60,9 km

KL:... giải toán có lời văn áp dụng công thức tính vận tốc.

**C. Hoạt động ứng dụng:**

Em đọc người lớn một bài toán trong đó yêu cầu tính vận tốc (hoặc tính quãng đường, hoặc tính thời gian)

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 19/3/20...

Ngày dạy: Thứ năm, 24/ 3/20...

## BÀI 95: BÀI TOÁN VỀ CHUYỂN ĐỘNG NGƯỢC CHIỀU

### I. Mục tiêu:

- Em biết giải bài toán về chuyển động ngược chiều.
- Em luyện tập về tính vận tốc, quãng đường, thời gian..

### II. Đồ dùng:

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

### III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

#### A.Hoạt động cơ bản:

\***Khởi động:** Chơi trò chơi “ Đố tìm vận tốc, quãng đường, thời gian. ” : HĐ 1.( nhóm)

- Hướng dẫn hs thực hiện sgk
- GV giới thiệu bài

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

2. Đọc kĩ và nghe cô hướng dẫn (chung cả lớp)

**VD:** HS đọc, nêu yêu cầu

- HD cách làm:

-Vẽ sơ đồ tóm tắt:



\*: Khi ô tô gặp xe máy thì cả ô tô và xe máy đi hết quãng đường 200km từ hai chiều ngược nhau.

-Hướng dẫn học sinh :

Sau mỗi giờ, cả ô tô và xe máy đi được quãng đường là:

$$40 + 60 = 100 \text{ (km).}$$

Thời gian đi để ô tô và xe máy gặp nhau là :

$$200 : 100 = 2 \text{ (giờ)}$$

3. Viết tiếp vào chỗ chấm trong bài giải của bài toán cho thích hợp: ( HĐcặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi theo nhóm đôi.
- HS nêu Kq trước lớp.
- GV nhận xét, chữa bài.

\*KL...toán chuyển động ngược chiều, ta lấy quãng đường chia cho tổng vận tốc.

### B. Hoạt động thực hành:

1. Giải bài toán: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS nêu Kq trước lớp.
- GV nhận xét, chữa bài.

Bài giải

Sau mỗi giờ, cả hai xe máy đi được quãng đường là:

$$35 + 37 = 72 \text{ km}$$

Thời gian để hai xe máy gặp nhau là:

$$108 : 72 = 1,5 \text{ giờ.}$$

$$\text{ĐS: } 1,5 \text{ giờ}$$

2. Giải bài toán: (HD cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.

Bài giải

Thời gian để xe tải đi từ A đến B là:

$$10 \text{ giờ } 35 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2,25 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB dài là:

$$52 \times 2,25 = 117 \text{ km.}$$

$$\text{ĐS: } 117 \text{ km}$$

Kl: .... Giải bài toán có lời văn áp dụng công thức tính quãng đường.

3. Giải bài toán: (HD cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.

Bài giải

$$\text{Đổi } 40 \text{ phút} = \frac{2}{3} \text{ giờ}$$

Vận tốc của con ngựa đó là:

$$30 \times \frac{2}{3} = 20 \text{ (km/giờ)}$$

$$\text{Đáp số: } 20 \text{ km/giờ}$$

Kl: .... Giải bài toán có lời văn áp dụng công thức tính vận tốc.

**C. Hoạt động ứng dụng:**

- Về nhà cùng người thân thực hiện các yêu cầu ở HDƯD.

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 20/3/20...

Ngày dạy: Thứ sáu, 25 /3/20...

**Bài 96. BÀI TOÁN VỀ CHUYỂN ĐỘNG CÙNG CHIỀU****I. Mục tiêu:** Em có thể;

- Em biết giải bài toán về chuyển động cùng chiều.
- Em luyện tập về tính vận tốc, quãng đường, thời gian..

\* HS áp dụng kiến thức giải được HĐ 2 (HĐTH)

**II. Đồ dùng:**

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

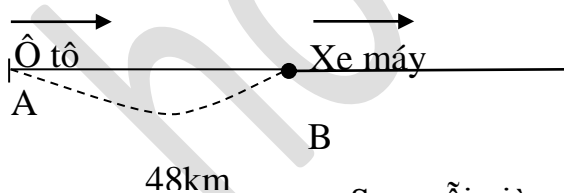
**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**\***Khởi động:** Chơi trò chơi “ Liệt kê các phương tiện giao thông và ước lượng các phương tiện tương ứng” : HĐ 1.

- Hướng dẫn hs thực hiện sgk
- HS ghi đầu bài đọc mục tiêu

**A.Hoạt động cơ bản:**

2. Đọc, nhận xét và nghe cô hướng dẫn: ( HĐ cả lớp)

- Cho học sinh đọc bài toán, nêu yêu cầu.
- Giải thích, hướng dẫn học sinh...



Sau mỗi giờ xe máy gần xe đạp là:

$$39 - 15 = 24 \text{ ( km).}$$

Thời gian ô tô đuổi kịp xe máy là:

$$48 : 24 = 2 \text{ (giờ).}$$

\*KL...toán chuyển động cùng chiều, ta lấy quãng đường chia cho hiệu vận tốc.

3. Viết tiếp vào chỗ chấm trong bài giải của bài toán. (HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS thảo luận thống nhất kết quả với bạn.
- GV nhận xét, chữa bài.

\*KL...toán chuyển động ngược chiều, ta lấy quãng đường chia cho tổng vận tốc.

**B. Hoạt động thực hành.****1. Giải bài toán: ( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS báo cáo kết quả .
- GV nhận xét, chữa bài

**Bài giải**

Sau 2 giờ xe đạp đi được quãng đường là:

$$15 \times 2 = 30 \text{ (km)}$$

Sau mỗi giờ hai xe gần nhau là:

$$40 - 15 = 25 \text{ ( km)}$$

Thời gian để xe máy đuổi kịp xe đạp là:

$$30 : 25 = 1,2 \text{ ( giờ)} = 1 \text{ giờ } 12 \text{ phút}$$

ĐS: 1 giờ 12 phút.

\*KL...toán chuyển động ngược chiều, ta lấy quãng đường chia cho tổng vận tốc.

**2. Giải bài toán: (chuyển lô gô cá nhân sang cặp đôi)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS thảo luận thống nhất kết quả với bạn.
- GV nhận xét, chữa bài

**Bài giải**

Khi ô tô đi thì xe máy đã đi được số thời gian là:

$$9 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 8 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Sau 1,5 giờ xe máy đi được quãng đường là:

$$32 \times 1,5 = 48 \text{ (km)}$$

Sau mỗi giờ hai xe gần nhau là:

$$56 - 32 = 24 \text{ ( km)}$$

Thời gian để xe máy đuổi kịp xe đạp là:

$$48 : 24 = 2 \text{ ( giờ)}$$

Ô tô đuổi kịp xe máy lúc:

$$9 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 2 \text{ giờ} = 11 \text{ giờ } 20 \text{ phút.}$$

Đáp số: 11 giờ 20 phút.

**3. Giải bài toán: (HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS chia sẻ kết quả với bạn.
- GV nhận xét, chữa bài

**Bài giải**

$$\text{Đổi } 5 \text{ phút} = \frac{1}{12} \text{ giờ}$$

Báo gắm chạy trong 5 phút được quãng đường là:

$$120 \times \frac{1}{12} = 10 \text{ (km)}$$

Đáp số: 10 (km)

KL... tính quãng đường

**C. Hoạt động ứng dụng:**

Về nhà cùng với người thân thực hiện yêu cầu ở HDUD.

\*\*\*\*\*

**TUẦN 29:**

**Tiết 1: Chào cờ**

**TẬP TRUNG ĐẦU TUẦN**

**Tiết 2: Toán**

Ngày soạn: 25/3/20...

Ngày dạy: Thứ hai, 28/3/20...(T1)

Ngày dạy: Thứ ba, 29/3/20...(T2)

**BÀI 97: ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN**

**I. Mục tiêu:** Em biết:

- Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên và dấu hiệu chia hết cho 2,3,5 và 9.
- \* HS có thể tìm được nhiều số thích hợp ở HD 5

**II. Đồ dùng:**

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu**

**A.Hoạt động thực hành**

**Tiết 1**

**1.Khởi động:** Chơi trò chơi “Đọc số, viết số” HD1

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

**2. Đọc và nêu giá trị của chữ số 7 trong mỗi số sau:( HD cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.
- a) 700; b) 7.000.000

**3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm (HD cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm
- Giáo viên nhận xét, chữa bài:

$$10\ 000 > 9\ 998$$

$$87\ 699 < 101\ 010$$

$$24\ 600 > 24\ 597$$

$$361\ 579 < 361\ 580$$

$$3450 = 3450 : 10$$

$$571 \times 100 = 57\ 100$$

\* Khi chữa bài có thể hỏi học sinh cách so sánh các số tự nhiên trong trường hợp chúng có cùng số chữ hoặc không cùng chữ số.

## Tiết 2

### 4. Viết các số sau theo thứ tự (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, chữa bài.

a) 4999; 5867; 6134; 6143.

b) 4375; 4357; 3954; 3945.

### \* 5. Tìm chữ số thích hợp để khi viết vào ô trống ta được:

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi thống nhất kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.

a) 252; 552; 852

b) 405; 495

c) 630

d) 375

\* HS nêu lại các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

### C. Hoạt động ứng dụng: Hoạt động cùng cộng đồng.

- Về nhà cùng người thân thực hiện các yêu cầu ở HDƯD.

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 26 /3 /20...

Ngày dạy: Thứ tư, 30/3/20...(T1)

Ngày dạy: Thứ năm, 31/3/20...(T2)

## BÀI 98: ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

### I. Mục tiêu: Em ôn tập về:

Đọc, viết phân số; rút gọn, quy đồng mẫu số các phân số; so sánh, xếp thứ tự các phân số.

\* HS làm được hđ 5, so sánh phân số thuận tiện nhất.

### II. Đồ dùng:

1. GV, HS Sách hướng dẫn.

### III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

#### A. Hoạt động thực hành

## Tiết 1

\* **Khởi động:** Chơi trò chơi “Đố bạn” : (nhóm đôi) - HĐ1

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

2. Viết phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình dưới đây: (HĐ nhóm)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi thống nhất kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.

a,  $\frac{3}{4}; \frac{2}{5}; \frac{5}{8}; \frac{3}{8}$

b,  $1\frac{1}{4}; 2\frac{3}{4}; 3\frac{2}{3}; 4\frac{1}{4}$

3. Chơi trò chơi “ ghép đôi – Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số” : (HĐ nhóm)

- HS chơi trong nhóm.

$$\frac{4}{7} = \frac{20}{35}$$

$$\frac{2}{5} = \frac{14}{35}$$

$$\frac{18}{48} = \frac{3}{8}$$

4. Viết phân số thích hợp tương ứng với vạch chỉ trung điểm của đoạn thẳng AB trên tia số: (HĐ nhóm)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi thống nhất kết quả trong nhóm
- GV nhận xét, chữa bài.

$$\frac{1}{5}; \frac{2}{5}; \frac{3}{5}; \frac{4}{5}; 1$$

## Tiết 2

\* 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- GV nhận xét, chữa bài.

A.  $\frac{4}{7}$       C. Vàng

6. Rút gọn các phân số: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- GV KT, chữa bài.

$$\frac{5}{10} = \frac{5:5}{10:5} = \frac{1}{2}; \quad \frac{3}{15} = \frac{3:3}{15:3} = \frac{1}{5};$$

$$\frac{40}{70} = \frac{40:10}{70:10} = \frac{4}{7}; \quad \frac{24}{36} = \frac{24:12}{36:12} = \frac{2}{3}; \quad \frac{70}{42} = \frac{70:14}{42:14} = \frac{5}{3}$$

7. Quy đồng mẫu số các phân số: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- GV nhận xét, chữa bài. Cùng cố cách quy đồng MS các phân số

a,  $\frac{5}{3}$  và  $\frac{1}{4}$

$$\frac{5}{3} = \frac{5 \times 4}{3 \times 4} = \frac{20}{12}$$

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 3}{4 \times 3} = \frac{3}{12}$$



b,  $\frac{3}{8}$  và  $\frac{7}{24}$

Giữ nguyên phân số:  $\frac{7}{24}$        $\frac{3}{8} = \frac{3 \times 3}{8 \times 3} = \frac{9}{24}$

c,  $\frac{1}{2}$ ;  $\frac{2}{3}$  và  $\frac{3}{5}$

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 15}{2 \times 15} = \frac{15}{30} \quad \frac{2}{3} = \frac{2 \times 10}{3 \times 10} = \frac{20}{30} \quad \frac{3}{5} = \frac{3 \times 3}{5 \times 3} = \frac{9}{15}$$

8. Điền dấu <; >; = thích hợp vào chỗ chấm: (HD cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

- GV KT 1 số em sau đó cử hs đi hỗ trợ KT.

Đáp án:  $\frac{11}{8} > \frac{11}{9}$        $\frac{4}{9} < \frac{3}{5}$        $\frac{6}{5} > \frac{5}{6}$

\* HS tìm được cách so sách thuận tiện nhất..

9. Viết các phân số: (HD cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

a) Từ bé đến lớn:  $\frac{27}{40}$ ;  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{4}{5}$

a) Từ lớn đến bé:  $\frac{10}{9}$ ;  $\frac{9}{10}$ ;  $\frac{9}{11}$

- GV nhận xét, chữa bài. củng cố cách so sánh, sắp xếp các phân số.

**C. Hoạt động ứng dụng:** Hoạt động cùng cộng đồng.

- Về nhà cùng người thân thực hiện các yêu cầu ở HDUD.

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 27 /3 /20...

Ngày dạy: Thứ sáu, 1/4/20... (T1)

## BÀI 99: ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

**I. Mục tiêu:** Em ôn tập về:

- Đọc, viết số thập phân; viết một số phân số dưới dạng số thập phân, tỉ số phần trăm; viết các số đo dưới dạng số thập phân.

- So sánh, xếp thứ tự các số thập phân

**II. Đồ dùng:**

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**

### Tiết 1

**A.Hoạt động thực hành**

\***Khởi động:** Chơi trò chơi “Đố bạn” : (HD nhóm đôi) - HD1

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

2. Đọc, viết số thập phân: ( HD nhóm đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV nhận xét, chốt đáp án.

a, 7 đơn vị ;  $\frac{7}{10}$  ;  $\frac{7}{100}$  ;  $\frac{7}{1000}$

b, 5,36 ; 27,519 ; 0,08

3. Viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thập phân của mỗi số thập phân để được các số thập phân đều có hai chữ số ở phần thập phân: (HĐ nhóm đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV nhận xét, chữa bài.

74,60 ; 284,30; 401,20; 10,40

4. Viết số sau dưới dạng số thập phân: (HĐ nhóm đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn.

Kq: 0,7; 0,07; 6,38; 2,014; 1,5; 0,4; 0,625; 1,25

- GV KT 1 số em sau đó cử hs đi hỗ trợ KT.

5. Điền dấu < ; > ; = vào chỗ chấm: (HĐ nhóm đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn.
- GV KT. Cùng cô về cách so sánh.

$53,7 > 53,96$

$7,368 < 7,37$

$28,4 = 28,400$

$0,715 > 0,705$

\* HS chia sẻ nội dung tiết học

\*\*\*\*\*

## TUẦN 30

Tiết 1: Chào cờ

### TẬP TRUNG ĐẦU TUẦN

Tiết 2: Toán

Ngày soạn: 2/4/20...

Ngày dạy: Thứ hai, 4/4/20... (tiết 2)

### BÀI 99: ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

**I. Mục tiêu:** Em ôn tập về:

- Đọc, viết số thập phân; viết một số phân số dưới dạng số thập phân, tỉ số phần trăm; viết các số đo dưới dạng số thập phân.
- So sánh, xếp thứ tự các số thập phân

**II. Đồ dùng:**

1. GV, HS Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**

**A. Hoạt động thực hành**

\* **Khởi động:** Chơi trò chơi “Đố bạn” : (HĐ nhóm đôi) - HĐ1

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

**Tiết 2**

6. Viết các số sau dưới dạng phân số thập phân: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

- GV nhận xét, chữa bài.

a,  $\frac{7}{10}$  ;  $\frac{94}{100}$  ;  $\frac{27}{10}$  ;  $\frac{4567}{1000}$

b,  $\frac{25}{100}$  ;  $\frac{14}{10}$  ;  $\frac{64}{100}$  ;  $\frac{15}{10}$

7. Viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

- GV KT, chốt đáp án .

a) 60% ; 48% ; 625%

b) 0,07 ; 0,37 ; 7,85

8. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân: (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

- GV KT, chữa bài. Cử 1 số hs đi hỗ trợ KT

a, 0,25 giờ ; 1,5 giờ ; 0,4 giờ      b) 0,75 kg ; 0,7 m ; 0,6km.

9. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: (HĐ nhóm đôi)

- HS làm bài cá nhân.

- HS trao đổi Kq với bạn

- GV KT, chữa bài.

a, 7,305 ; 7,35 ; 7,6 ; 7,602

b, 62,3 ; 61,98 ; 54,7 ; 54,68

10. Tìm một số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm sao cho: (HĐ cá nhân)

$$0,3 < \dots < 0,4$$

- HS làm bài cá nhân.

- GV KT, chữa bài. Có rất nhiều số thập phân thích hợp để viết vào: 0,35; 0,354....

**C. Hoạt động ứng dụng:** Hoạt động cùng cộng đồng.

- Về nhà cùng người thân thực hiện yêu cầu ở HĐƯD

Ngày soạn: 3/4/20...

Ngày dạy: Thứ ba, 5/4/20... (T1)

Ngày dạy: Thứ tư, 6/4/20... (T2)

## **BÀI 100: ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG**

**I. Mục tiêu:** Em ôn tập về:

- Quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng.

- Viết các số đo độ dài, số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.

\* HS vận dụng kiến thức làm đúng các bài tập.

**II. Đồ dùng:**

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**

**Tiết 1**

**A. Hoạt động thực hành**

\*Khởi động: Chơi trò chơi “Đố bạn” : (nhóm đôi) - HĐ1

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

2. Em cùng bạn viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài và bảng đơn vị đo khối lượng: ( HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV kiểm tra một nhóm, nhờ học sinh hỗ trợ kiểm tra nhóm khác.

3. Viết (theo mẫu): (HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT 1 số em sau đó cử 1 số hs đi hỗ trợ KT

a)  $1\text{m} = \frac{1}{1000}\text{km} = 0,001\text{km}$  ;  $1\text{g} = \frac{1}{1000}\text{kg} = 0,001\text{kg}$  ;  $1\text{kg} = \frac{1}{1000}\text{tấn} = 0,001\text{tấn}$

b)  $1\text{km} = 10\text{hm} = 100\text{dam} = 1000\text{m}$  ;  $1\text{kg} = 1000\text{g}$  ;  $1\text{tấn} = 1000\text{kg}$

4. Viết (theo mẫu): (HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a)  $8267\text{m} = 8\text{km} 267\text{m} = 8,267\text{km}$   
 $4075\text{m} = 4\text{km} 75\text{m} = 4,075\text{km}$   
 $901\text{m} = 0\text{km} 901\text{m} = 0,901\text{km}$   
 $345\text{cm} = 3\text{m} 45\text{cm} = 3,45\text{m}$

b,  $4092\text{g} = 4\text{kg} 92\text{g} = 4,092\text{kg}$   
 $5065\text{g} = 5\text{kg} 65\text{g} = 5,065\text{kg}$   
 $65\text{dm} = 6\text{m} 5\text{dm} = 6,5\text{m}$   
 $409\text{cm} = 4\text{m} 9\text{cm} = 4,09\text{m}$

\*\*\*\*\*

## Tiết 2

5. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân(HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chốt đáp án:

a)  $0,650\text{km}$  ;  $3,456\text{km}$  ;  $7,035\text{km}$

b)  $5,6\text{m}$  ;  $2,05\text{m}$  ;  $8,094\text{m}$

6. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân(HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chốt đáp án:

a)  $4,650\text{kg}$  ;  $7,085\text{kg}$

b)  $3,567\text{tấn}$  ;  $12,0027\text{kg}$

7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài



c) Khi đo diện tích người ta còn dùng đơn vị đo là héc-ta, mỗi héc-ta bằng 10 000m<sup>2</sup> vuông.

3. Viết số đo thích hợp vào chỗ trống( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a)  $1\text{km}^2 = 100 \text{ ha}$

$1\text{ha} = 10\,000 \text{ m}^2$

$7\text{hm}^2 = 70\,000 \text{ m}^2$

$12\text{dam}^2 = 1200 \text{ m}^2$

$3\text{ha} = 30000 \text{ m}^2$

b)  $1\text{m}^2 = 0,01\text{dam}^2 = 0,0001\text{ha}$

$15\text{m}^2 = 0,15\text{dam}^2 = 0,0015\text{hm}^2$

$8000\text{m}^2 = 0,8\text{ha}$

$1400\text{cm}^2 = 0,14\text{m}^2$

$5\text{ha} = 0,05\text{km}^2$

4. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông(HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

$34\text{dm}^2 = 0,34\text{m}^2$

$5290 \text{ cm}^2 = 0,529 \text{ m}^2$

$4\text{ha} = 40\,000 \text{ m}^2$

$3,2 \text{ dam}^2 = 320 \text{ m}^2$

$0,5\text{km}^2 = 500\,000 \text{ m}^2$

$0,15\text{ha} = 1500 \text{ m}^2$

\*\*\*\*\*

## Tiết 2

5. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là héc –ta ( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

$72780\text{m}^2 = 7,278\text{ha}$

$4015\text{m}^2 = 0,4015\text{ha}$

$1403\text{dam}^2 = 14,03\text{ha}$

$0,3\text{km}^2 = 30\text{ha}$

$20,68\text{dam}^2 = 0,2068\text{ha}$

$10,08\text{m}^2 = 0,001008\text{ha}$

6. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm ( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS báo cáo kết quả

$2\text{m}^2 \ 5\text{dm}^2 < 2,5 \text{ m}^2$

$5\text{m}^2 \ 3\text{dm}^2 = 5,03 \text{ m}^2$

$3\text{m}^2 \ 375\text{cm}^2 < 3,4 \text{ m}^2$

$4\text{km}^2 \ 5\text{m}^2 < 4,00005\text{km}^2$

$2\text{hm}^2 \ 15\text{dam}^2 > 2,05 \text{ hm}^2$

\*  $44\,000\text{m}^2 \ 5\text{dm}^2 < 4,5\text{ha}$

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S(HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a- Đ

b- S

c- Đ

d- Đ

\* 8. Giải bài toán( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.

- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

Bài giải

Nửa chu vi của thửa ruộng là:

$$250 : 2 = 125 \text{ ( m)}$$

Tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của thửa ruộng đó là:

$$125 : 5 \times 2 = 50 \text{ (m)}$$

Chiều dài của thửa ruộng đó là:

$$125 - 50 = 75 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng đó là

$$50 \times 75 = 3750 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích của thửa ruộng gấp  $100\text{m}^2$  số lần là:

$$3750 : 100 = 37,5 \text{ ( lần)}$$

Trên cả thửa ruộng thu hoạch được số thóc là:

$$65 \times 37,5 = 2437,5 \text{ (kg)} = 2,4375 \text{ tấn thóc}$$

Đáp số: 2,4375 tấn thóc

**B. Hoạt động ứng dụng:** Hoạt động cùng cộng đồng.

- Về nhà cùng người thân thực hiện các yêu cầu ở HDƯD.

\*\*\*\*\*

## TUẦN 31

Tiết 1: Chào cờ

## TẬP TRUNG ĐẦU TUẦN

## Tiết 2: Toán

Ngày soạn: 8/4/20...

Ngày dạy: thứ hai, 11/4/20... (T1)

Ngày dạy: thứ ba, 12/4/20... (T2)

## BÀI 102: ÔN TẬP VỀ SỐ ĐO THỂ TÍCH

## I. Mục tiêu: Em ôn tập về:

- Quan hệ giữa mét khối, đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối.
- Viết các số đo thể tích dưới dạng số thập phân.
- Chuyển đổi số đo thể tích.
- So sánh, tính toán với số đo thể tích và vận dụng vào giải toán có nội dung hình học.

\* Học sinh vận dụng kiến thức làm được ý b của HĐ 8

## II. Đồ dùng:

1.GV, HS Sách hướng dẫn.

## III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

## Tiết 1

\* **Khởi động:** Trò chơi: Nhóm nào nhanh và đúng?- HĐ 1

- HS chơi theo nhóm
- Nhóm nào điền nhanh và đúng nhất, nhóm đó thắng cuộc.
- Giáo viên tuyên dương đội thắng cuộc
- Giới thiệu bài

## A. Hoạt động thực hành

2. Thảo luận và trả lời các câu hỏi (HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

+ Mỗi đơn vị lớn gấp 1000 lần đơn vị bé tiếp liền

+ Mỗi đơn vị bé bằng  $\frac{1}{1000}$  đơn vị lớn hơn tiếp liền.+  $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$ 

3. Viết số đo thích hợp vào chỗ trống( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a)  $1 \text{ m}^3 = 1\ 000 \text{ dm}^3$

$3 \text{ dm}^3 = 3\ 000 \text{ cm}^3$

$5,347 \text{ m}^3 = 5347 \text{ dm}^3$

$21,5 \text{ dm}^3 = 21500 \text{ cm}^3$

$3,005 \text{ dm}^3 = 3 \text{ dm}^3 5 \text{ cm}^3$

b)  $1 \text{ dm}^3 = 0,001 \text{ m}^3 = 1000 \text{ cm}^3$

$415 \text{ dm}^3 = 0,415 \text{ m}^3$

$280 \text{ dm}^3 = 280\ 000 \text{ cm}^3$

$14000 \text{ cm}^3 = 0,14 \text{ m}^3$

$5231,4 \text{ cm}^3 = 5,2314 \text{ dm}^3$

4. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét khối. ( HĐ cặp đôi)

- HS làm bài cá nhân.



- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

$$34\text{m}^3 321 \text{ dm}^3 = 34,321\text{m}^3$$

$$5200 \text{ cm}^3 = 0,0052 \text{ m}^3$$

$$4\text{m}^3 25\text{dm}^3 = 4,025 \text{ m}^3$$

$$530,2 \text{ dm}^3 = 0,5302 \text{ m}^3$$

$$2700 \text{ dm}^3 = 2,7 \text{ m}^3$$

$$1\text{m}^3 1500\text{cm}^3 = 1,0015 \text{ m}^3$$

\*\*\*\*\*

## Tiết 2

5. Viết các số sau dưới dạng số thập phân có đơn vị là đề-xi-mét-khối (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

$$72780\text{cm}^3 = 72,78\text{dm}^3$$

$$40,1527\text{m}^3 = 40152,7\text{dm}^3$$

$$14,03\text{cm}^3 = 0,01403 \text{ dm}^3$$

$$3\text{m}^3 25\text{dm}^3 = 3025\text{dm}^3$$

$$12\text{m}^3 68\text{cm}^3 = 12\,000,068\text{dm}^3$$

$$10,0899\text{m}^3 = 10089,9\text{dm}^3$$

6. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS báo cáo kết quả

$$12\text{m}^3 5\text{dm}^3 < 12,5\text{m}^3$$

$$3\text{m}^3 3\text{dm}^3 = 3,003\text{m}^3$$

$$3\text{m}^3 375\text{cm}^3 < 3,4\text{m}^3$$

$$4\text{m}^3 5\text{cm}^3 < 4,005\text{m}^3$$

$$1\text{m}^3 15\text{dm}^3 < 1,05\text{m}^3$$

$$40\text{m}^3 5\text{dm}^3 > 4,5\text{dm}^3$$

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a- S

b- Đ

c- S

d- S

\* 8. Giải bài toán( HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

Bài giải

Thể tích của bể nước là:

$$4 \times 3 \times 2,5 = 30 \text{ ( m}^3\text{)}$$

Thể tích của phần bể chứa nước là:

$$30 \times 80 : 100 = 24 \text{ (m}^3\text{)}$$

Số lít nước chứa trong bể là:

$$24 \text{ m}^3 = 24\,000 \text{ dm}^3 = 24\,000 \text{ l}$$

Diện tích đáy của bể là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (m}^2\text{)}$$

Mức nước trong bể cao số mét là:

$$24 : 12 = 2 \text{ (m)}$$

Đáp số: a) 24 000 l  
b) 2m

- B. Hoạt động ứng dụng:** Hoạt động cùng cộng đồng.  
- Về nhà cùng người thân thực hiện làm bài tập ứng dụng.  
- Báo cáo cô giáo trong tiết học sau.

Bài giải

Thể tích của bể là:  
 $1,8 \times 1,5 \times 1 = 2,7(\text{m}^3)$   
 $= 27\,000\text{dm}^3 = 27\,000\text{ l}$   
 Số lít nước cần đổ vào để cho đầy bể là:  
 $27\,000 - 800 = 26\,200\text{ (l)}$   
 Đáp số: 26 200l

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 9/4/20...  
Ngày dạy: Thứ tư, 13/ 4/20...

### BÀI 103: ÔN TẬP VỀ SỐ ĐO THỜI GIAN

**I. Mục tiêu:** Em ôn tập về:

- Quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian.
- Viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân
- Chuyển đổi số đo thời gian theo các đơn vị đã học
- Xem đồng hồ và vận dụng cách đọc, cách viết số đo thời gian vào giải toán.

**II. Đồ dùng:**

GV, HS: Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**

**A. Hoạt động thực hành**

\*Khởi động: Chơi trò chơi : “ Đồng hồ chỉ mấy giờ, mấy phút?” HĐ 1.( HĐ nhóm)

\* Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

**2. Thảo luận và trả lời các câu hỏi( HĐ cặp đôi)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.
- + Năm nhuận có 366 ngày
- + Năm không nhuận có 365 ngày
- + Tháng 2 của năm nhuận có 29 ngày, của năm không nhuận có 28 ngày.
- + Trong 1 năm những tháng: 1,3,5,7,8,10,12 có 31 ngày.

**3. Viết số đo thích hợp vào chỗ trống( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a) 1 tuần lễ có 7 ngày

1 giờ = 60 phút

b) 1 năm = 12 tháng

1 phút = 60 giây

$$\frac{1}{4} \text{ thế kỉ} = 25 \text{ năm}$$

$$\frac{2}{3} \text{ ngày} = 16 \text{ giờ}$$

$$\frac{1}{3} \text{ năm} = 4 \text{ tháng}$$

$$\frac{5}{6} \text{ giờ} = 50 \text{ phút}$$

**4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

a) 2 năm 3 tháng = 27 tháng

4 phút 24 giây = 264 giây

b) 175 giây = 2 phút 55 giây

76 phút = 1 giờ 16 phút

c) 17 tháng = 1 năm 5 tháng

136 phút = 2 giờ 16 phút

**5. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm( HĐ cá nhân)**

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài: Bài tập củng cố cách viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân

a) 30 phút = 0,5 giờ

b) 15 giây = 0,25 phút

24 phút = 0,4 giờ

54 giây = 0,9 phút

36 phút = 0,6 giờ

18 phút = 0,3 giờ

2 phút 54 giây = 2,9 giờ

3 giờ 24 phút = 3,24 giờ

**B. Hoạt động ứng dụng:** Hoạt động cùng cộng đồng.

- Về nhà cùng với người thân thực hiện các yêu cầu ở HĐƯD.

\*\*\*\*\*

Ngày soạn: 10/4/20...

Ngày dạy: Thứ năm, 14/8/20... (T1)

Ngày dạy: Thứ sáu, 15/8/20... (T2)

**BÀI 103: ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ**

**I. Mục tiêu:**

Em ôn tập về phép cộng và phép trừ với các số tự nhiên, phân số, số thập phân.

\* HS làm được vận dụng kiến thức làm được bài 7 nhanh và thuận tiện

**II. Đồ dùng:**

.GV, HS: Sách hướng dẫn.

**III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:**

**A. Hoạt động thực hành**

\***Khởi động:** Chơi trò chơi : “ **Hái hoa toán học?**” HĐ 1.(HĐ nhóm)

- GV nhận xét, tuyên dương nhóm thực hiện tốt
- Gv giới thiệu bài
- Học sinh ghi đầu bài và đọc mục tiêu.

**2. Đọc nội dung sau( HĐ cặp đôi)**

- HS làm đọc thông tin, trao đổi với bạn

- HS báo cáo kết quả

### 3. Tính(HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài

a)  $889972 + 96308 = 986280$

b)  $\frac{7}{8} + \frac{3}{4} = \frac{7}{8} + \frac{6}{8} = \frac{13}{8}$

c)  $2 - \frac{5}{6} = \frac{12}{6} - \frac{5}{6} = \frac{7}{6}$

d)  $726,83 - 349,67 = 377,16$

? Bài tập củng cố cách thực hiện các dạng phép tính nào?( Củng cố cách thực hiện phép cộng số tự nhiên, phép cộng phân số, phép trừ một số tự nhiên cho một phân số, phép trừ số thập phân.)

### 4. Tính rồi thử lại (theo mẫu)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chốt đáp án.

a)  $7613 - 5908 = 1705$

$45917 - 6534 = 39383$

b)  $\frac{7}{18} - \frac{4}{18} = \frac{3}{18}$

$\frac{8}{15} - \frac{2}{5} = \frac{2}{15}$

$1 - \frac{5}{9} = \frac{4}{9}$

c)  $8,168 - 5,485 = 2,683$

$0,954 - 0,389 = 0,565$

? Sau khi thực hiện phép trừ, ta có thể thử lại kết quả bằng cách nào? ( Ta thử lại kết quả bằng cách lấy hiệu tìm được cộng với số trừ, nếu kết quả là số bị trừ thì phép tính vừa thực hiện là đúng.)

### 5. Giải bài toán (HĐ cá nhân)

- HS làm bài cá nhân.
- HS trao đổi kết quả với bạn
- GV KT, chữa bài.

Bài giải

a) Trong một giờ cả hai vòi chảy được số phần thể tích của bể là:

$$\frac{1}{5} + \frac{3}{10} = \frac{5}{10} = \frac{1}{2} \text{ ( thể tích của bể)}$$

Vậy sau một giờ cả hai vòi chảy được số phần trăm của thể tích bể là:

$$\frac{1}{2} \times 100\% = 50\%$$

Đáp số: a. 50 %

b) Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 4 = 7 \text{ ( phần )}$$

Số học sinh nam là

$$28 : 7 \times 3 = 12 \text{ ( học sinh)}$$

Số học sinh nữ là:

$$28 - 12 = 16 \text{ ( học sinh)}$$

Số học sinh nữ hơn số học sinh nam số em là: